

Conversation on Time, Money, Health,
and Directions - **PREPOSITION (Giới Từ)**

Giới từ là từ dùng trước danh từ hoặc đại từ để chỉ mối quan hệ (thời gian, nơi chốn, cách thức ...)

Conversation on Time, Money, Health, and Directions – Preposition (Giới Từ)

1. **What time** do you wake up? (Bạn thức dậy lúc mấy giờ?)

I wake up at 6:00am. I always wake up early. I wake up in the morning.
(Tôi thức dậy lúc sáu giờ. Tôi luôn luôn thức dậy sớm. Tôi thức dậy vào buổi sáng.)

2. **Do you go to work** at 8:00am? (Bạn có đi làm lúc tám giờ không?)

Yes, I go to work at eight o'clock. I go to work daily. I go to work by car.
(Vâng, tôi đi làm lúc tám giờ. Tôi đi làm hàng ngày. Tôi đi làm bằng xe hơi.)

3. **How much** is the bread? (Bánh mì giá bao nhiêu?)

The bread is three dollars. It is very cheap. It is on the table.
(Bánh mì giá ba đô la. Nó rất rẻ. Nó ở trên bàn.)

4. **Where** do you have the money? (Bạn có tiền ở đâu?)

I have the money. I have the money here. I have the money in my bag.
(Tôi có tiền. Tôi có tiền ở đây. Tôi có tiền trong túi của tôi.)

5. **Why** do you buy the car? (Tại sao bạn mua chiếc xe hơi?)

I buy the car for work. I drive carefully. I drive on the local roads.
(Tôi mua xe hơi để đi làm. Tôi lái xe cẩn thận. Tôi lái xe trên các con đường nội bộ.)

6. **How** do you feel today? (Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?)

I feel good today. I walk happily. I walk to the park.
(Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Tôi đi bộ một cách vui vẻ. Tôi đi bộ đến công viên.)

7. **Can you drink** the water? (Bạn có thể uống nước không?)

Yes, I can drink the water. I drink often. I drink from the glass.
(Vâng, tôi có thể uống nước. Tôi uống thường xuyên. Tôi uống từ cái ly.)

8. **Where** is the bank? (Ngân hàng ở đâu?)

The bank is on Main Street. It is nearby. It is next to the tofu shop.
(Ngân hàng ở trên đường Main. Nó ở gần đây. Nó ở cạnh tiệm bán tofu.)

9. **How** do I go to the market? (Làm sao để tôi đi đến chợ?)

Go straight for two blocks. You arrive soon. You arrive at the market.
(Đi thẳng hai dãy nhà. Bạn sẽ đến nơi sớm thôi. Bạn đến tại chợ.)

10. **Do you read** the news? (Bạn có đọc tin tức không?)

Yes, I read the news. I read slowly. I read on my phone.
(Vâng, tôi đọc tin tức. Tôi đọc chậm. Tôi đọc trên điện thoại của tôi.)

11. **Can you say** that again? (Bạn có thể nói lại điều đó không?)

Yes, I can say it again. I speak clearly now. I speak to the class.
(Vâng, tôi có thể nói lại lần nữa. Bây giờ tôi nói rõ ràng. Tôi nói với cả lớp.)

12. **Can you help** me, please? (Bạn có thể vui lòng giúp tôi không?)

Yes, I can help you. I help you gladly. I help you with the bags.
(Vâng, tôi có thể giúp bạn. Tôi sẵn lòng giúp bạn. Tôi giúp bạn với những chiếc túi.)

Preposition of Time (thời gian)

- In the morning – Vào buổi sáng
- On Monday – Vào thứ Hai
- At 7 o'clock – Lúc 7 giờ
- During the summer – Trong suốt mùa hè
- For two hours – Trong hai tiếng đồng hồ
- In a minute – Trong một phút

Preposition of Place (nơi chốn)

- On the table – Trên bàn
- In the box – Trong chiếc hộp
- Under the chair – Dưới cái ghế
- Behind the door – Sau cánh cửa
- Between two trees – giữa hai cây
- Next to the shop – cạnh bên tiệm

Preposition of manner (phương cách)

- By car – Bằng xe hơi
- With a friend – Với một người bạn
- Without notice – Không báo trước
- Like a baby – Như một đứa bé
- For fun – Để cho vui
- For my family – Cho gia đình tôi

Giới từ là từ dùng trước danh từ hoặc đại từ để chỉ mối quan hệ (thời gian, nơi chốn, cách thức ...)

Giới từ là từ dùng trước danh từ hoặc đại từ để chỉ mối quan hệ (thời gian, nơi chốn, cách thức ...)

Preposition of Time (thời gian)

- In the morning – Vào buổi sáng
- On Monday – Vào thứ Hai
- At 7 o'clock – Lúc 7 giờ
- During the summer – Trong suốt mùa hè
- For two hours – Trong hai tiếng đồng hồ
- In a minute – Trong một phút

Preposition of Place (nơi chốn)

- On the table – Trên bàn
- In the box – Trong chiếc hộp
- Under the chair – Dưới cái ghế
- Behind the door – Sau cánh cửa
- Between two trees – giữa hai cây
- Next to the shop – cạnh bên tiệm

Preposition of manner (phương cách)

- By car – Bằng xe hơi
- With a friend – Với một người bạn
- Without notice – Không báo trước
- Like a baby – Như một đứa bé
- For fun – Để cho vui
- For my family – Cho gia đình tôi



**WHAT TIME DO YOU WAKE UP? I WAKE UP AT 6:00AM.
I ALWAYS WAKE UP EARLY. I WAKE UP IN THE MORNING.**



(Bạn thức dậy lúc mấy giờ? Tôi thức dậy lúc sáu giờ. Tôi luôn luôn thức dậy sớm. Tôi thức dậy vào buổi sáng.)

**Do you go to work at 8:00am?
Yes, I go to work at eight o'clock.
I go to work daily. I go to work by car.**



**(Bạn có đi làm lúc tám giờ không? Vâng, tôi đi làm lúc tám giờ.
Tôi đi làm hàng ngày. Tôi đi làm bằng xe hơi.)**

**How much is the bread? The bread is three dollars.
It is very cheap. It is on the table.**



(Bánh mì giá bao nhiêu? Bánh mì giá ba đô la. Nó rất rẻ. Nó ở trên bàn.)

Where do you have the money? I have the money. I have the money here. I have the money in my bag.

(Bạn có tiền ở đâu? Tôi có tiền. Tôi có tiền ở đây. Tôi có tiền trong túi của tôi.)



Why do you buy the car?
I buy the car for work. I drive carefully.
I drive on the local roads.

(Tại sao bạn mua chiếc xe hơi? Tôi mua xe hơi để đi làm.
Tôi lái xe cẩn thận. Tôi lái xe trên các con đường nội bộ.)

How do you feel today?
I feel good today. I walk happily. I walk to the park.

(Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?
Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Tôi đi bộ một cách vui vẻ. Tôi đi bộ đến công viên.)

**Can you drink the water? Yes, I can drink the water.
I drink often. I drink from the glass.**



(Bạn có thể uống nước không? Vâng, tôi có thể uống nước. Tôi uống thường xuyên. Tôi uống từ cái ly.)

**Where is the bank? The bank is on Main Street.
It is nearby. It is next to the tofu shop.**



(Ngân hàng ở đâu? Ngân hàng ở trên đường Main. Nó ở gần đây. Nó ở cạnh tiệm bán tofu.)

How do I go to the market? Go straight for two blocks.

(Làm sao để tôi đi đến chợ? Đi thẳng hai dãy nhà.)



You arrive soon. You arrive at the market.

(Bạn sẽ đến nơi sớm thôi. Bạn đến tại chợ.)



**Do you read the news? Yes, I read the news.
I read slowly. I read on my phone.**



(Bạn có đọc tin tức không? Vâng, tôi đọc tin tức. Tôi đọc chậm. Tôi đọc trên điện thoại của tôi.)

**Can you say that again? Yes, I can say it again.
I speak clearly now. I speak to the class.**



(Bạn có thể nói lại điều đó không? Vâng, tôi có thể nói lại lần nữa. Bây giờ tôi nói rõ ràng. Tôi nói với cả lớp.)

**Can you help me, please? Yes, I can help you.
I help you gladly. I help you with the bags.**



(Bạn có thể vui lòng giúp tôi không? Vâng, tôi có thể giúp bạn. Tôi sẵn lòng giúp bạn. Tôi giúp bạn với những chiếc túi.)

